

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016



Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37



Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102900049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là:

- ▶ hoạt động viễn thông không dây, hoạt động viễn thông có dây;
- ▶ kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ đại lý cung cấp dịch vụ thoại và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định;
- ▶ đại lý cung cấp các dịch vụ nội dung số, dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà CMC, đường Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (TP. Hà Nội)	Tầng 4, tòa nhà Paxsky 3, số 225 Bis, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 383, đường Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 12, tòa nhà CMC, đường Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Hải Phòng	Số 104, đường Văn Cao, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Bình Dương	Số 89/11, đường D, tổ 11, khu 12, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2016
Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch	Đến ngày 19 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Chính	Thành viên	Đến ngày ngày 28 tháng 6 năm 2016
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	Đến ngày 1 tháng 6 năm 2016
Ông Afzal Bin Abdul Rahim	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Phó Đức Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Tiên Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trọng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tùng Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 11 năm 2016

Số tham chiếu: 61302001/18917293/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 11 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 6 năm 2016.

Các dữ liệu tương ứng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và trên các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 11 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		555.355.641.001	564.220.354.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.846.249.186	10.258.037.494
111	1. Tiền		12.826.172.486	10.228.037.494
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.076.700	30.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		180.857.000.000	239.050.986.432
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	180.857.000.000	239.050.986.432
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.278.612.783	265.733.898.134
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	290.920.884.771	244.651.087.638
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	15.866.998.173	4.697.860.039
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.390.539.135	42.297.539.582
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(27.899.809.296)	(25.912.589.125)
140	IV. Hàng tồn kho	8	39.256.352.690	43.275.750.879
141	1. Hàng tồn kho		40.356.806.377	43.851.005.571
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.100.453.687)	(575.254.692)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.117.426.342	5.901.681.949
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.340.434.672	3.649.865.310
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.768.009.887	2.221.873.881
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.981.783	29.942.758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		562.420.769.453	512.451.211.019
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.267.755.506	2.509.647.944
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	30.267.755.506	2.509.647.944
220	II. Tài sản cố định		268.702.777.959	257.999.349.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	256.988.714.700	245.516.018.633
222	Nguyên giá		462.537.627.659	422.413.866.103
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(205.548.912.959)	(176.897.847.470)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.714.063.259	12.483.331.153
228	Nguyên giá		20.260.124.756	19.475.324.756
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.546.061.497)	(6.991.993.603)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		152.151.491.788	144.412.904.481
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	152.151.491.788	144.412.904.481
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		980.000.000	980.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		980.000.000	980.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		110.318.744.200	106.549.308.808
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	110.318.744.200	106.549.308.808
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.117.776.410.454	1.076.671.565.907




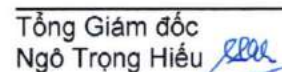
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		582.107.808.970	550.681.120.819
310	I. Nợ ngắn hạn		455.218.513.404	431.607.881.146
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	116.470.882.964	141.940.544.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	4.865.964.420	6.227.426.137
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.530.629.365	18.496.999.224
314	4. Phải trả người lao động		16.319.455.408	18.751.826.967
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	110.813.906.834	52.078.333.098
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	50.468.429.774	40.786.859.051
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.835.334.223	12.405.161.571
320	8. Vay ngắn hạn	19	135.719.438.227	134.640.038.163
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		194.472.189	6.280.692.724
330	II. Nợ dài hạn		126.889.295.566	119.073.239.673
336	1. Doanh thu chưa thực hiện	18	26.849.692.584	19.043.636.691
337	1. Phải trả dài hạn khác		320.384.999	310.384.999
338	2. Vay dài hạn	19	99.719.217.983	99.719.217.983
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.668.601.484	525.990.445.088
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	535.668.601.484	525.990.445.088
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	335.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		170.242.962.326	170.242.962.326
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.425.639.158	20.747.482.762
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước		4.126.186	(39.084.678.786)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		30.421.512.972	59.832.161.548
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.117.776.410.454	1.076.671.565.907


Người lập
Nguyễn Thị Hương


Kế toán trưởng
Vũ Thị Khuyên


Tổng Giám đốc
Ngô Trọng Hiếu

Ngày 14 tháng 11 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (chưa được soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	509.889.456.368	378.024.788.424
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(399.363.178.455)	(279.633.987.908)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.526.277.913	98.390.800.516
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	7.536.408.564	4.404.092.059
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(6.806.028.721) (6.684.029.207)	(7.313.165.939) (6.333.870.753)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(35.277.539.661)	(36.426.733.994)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(38.047.468.049)	(32.593.530.684)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.931.650.046	26.461.461.958
31	9. Thu nhập khác		459.739.789	52.833.936
32	10. Chi phí khác		(356.980.789)	(788.955.947)
40	11. Thu nhập/(lỗ) khác		102.759.000	(736.122.011)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.034.409.046	25.725.339.947
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(7.612.896.074)	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.421.512.972	25.725.339.947
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	908	790
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	908	790


Người lập
Nguyễn Thị Hương


Kế toán trưởng
Vũ Thị Khuyên


Tổng Giám đốc
Ngô Trọng Hiếu



Ngày 14 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (chưa được soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		490.519.446.811	384.112.628.151
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(334.817.532.690)	(231.041.482.727)
02	Tiền chi trả cho người lao động		(56.398.173.357)	(62.665.183.432)
03	Tiền chi trả lãi vay		(10.017.678.033)	(10.452.501.931)
04	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	27.1	(15.383.657.074)	-
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47.219.183.718	67.734.091.511
06	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.818.334.354)	(104.967.672.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.303.255.021	42.719.879.349
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(76.017.377.751)	(81.942.450.785)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.650.000.000)	(238.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		123.800.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(980.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.144.276.659	51.947.126
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.723.101.092)	(321.670.503.659)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (chưa được soát xét)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	255.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		643.149.264.530	161.035.102.376
34	Tiền trả nợ gốc vay		(642.069.864.466)	(138.072.017.592)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.100.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(19.020.599.936)	277.963.084.784
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.559.553.993	(987.539.526)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.258.037.494	30.219.388.698
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.657.699	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	12.846.249.186	29.231.849.172




Người lập
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Vũ Thị Khuyên



Tổng Giám đốc
Ngô Trọng Hiếu 

Ngày 14 tháng 11 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102900049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là:

- ▶ hoạt động viễn thông không dây, hoạt động viễn thông có dây;
- ▶ kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ đại lý cung cấp dịch vụ thoại và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định;
- ▶ đại lý cung cấp các dịch vụ nội dung số, dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà CMC, đường Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (TP. Hà Nội)	Tầng 4, tòa nhà Paxsky 3, số 225 Bis, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 383, đường Nguyễn Văn Linh, phường Thạch Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 12, tòa nhà CMC, đường Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Hải Phòng	Số 104, đường Văn Cao, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Bình Dương	Số 89/11, đường D, tổ 11, khu 12, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 759 (ngày 31 tháng 3 năm 2016: 826).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 7 năm
Tài sản khác	5 - 7 năm

Một số tài sản cố định hữu hình là các hệ thống dữ liệu và hệ thống mạng được trích khấu hao theo sản lượng hoạt động thực tế trên cơ sở công suất định mức.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phần ảnh hưởng những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ các dịch vụ hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Phí lắp đặt ban đầu

Phí lắp đặt ban đầu được ghi nhận là doanh thu khi việc lắp đặt hoàn thành.

Phí thuê bao hàng tháng

Phí thuê bao hàng tháng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Tiền mặt	547.457.403	1.882.370.232
Tiền gửi ngân hàng	12.278.715.083	8.345.667.262
Các khoản tương đương tiền (*)	20.076.700	30.000.000
TỔNG CỘNG	<u>12.846.249.186</u>	<u>10.258.037.494</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5 – 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>(Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180.857.000.000	180.857.000.000	239.050.986.432	239.050.986.432
TỔNG CỘNG	<u>180.857.000.000</u>	<u>180.857.000.000</u>	<u>239.050.986.432</u>	<u>239.050.986.432</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6% - 6,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 115 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay thấu chi của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 19).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng		
- Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	21.472.405.778	37.116.952.342
- Các khách hàng khác	265.633.136.682	205.659.805.556
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.815.342.311	1.874.329.740
TỔNG CỘNG	<u>290.920.884.771</u>	<u>244.651.087.638</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.899.809.296)	(25.912.589.125)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Minh Trí	2.915.854.155	1.049.907.783
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô Tô	2.140.310.000	-
- Công ty TNHH Thiết Kế - Trang Trí Nội Thất Lê Vin	55.000.000	1.096.000.000
- Các khoản trả trước khác	9.618.592.565	2.336.578.766
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.137.241.453	215.373.490
TỔNG CỘNG	15.866.998.173	4.697.860.039

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016
	Giá trị	(Trình bày lại) Giá trị
Ngắn hạn		
Đặt cọc ngắn hạn	10.368.311.980	18.106.311.980
Tạm ứng	9.839.798.885	8.115.743.773
Lãi tiền gửi tiết kiệm	2.995.995.138	10.955.488.895
Phải thu đối tác thu hộ	1.001.004.382	3.759.514.084
Phải thu khác	2.157.986.286	1.333.038.386
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	27.442.464	27.442.464
TỔNG CỘNG	26.390.539.135	42.297.539.582
Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	30.267.755.506	2.509.647.944
TỔNG CỘNG	30.267.755.506	2.509.647.944

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016		Ngày 31 tháng 3 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	73.951.000	-	-	-
Nguyên vật liệu (*)	39.967.449.328	1.100.453.687	43.535.599.522	575.254.692
Hàng tồn kho khác	315.406.049	-	315.406.049	-
TỔNG CỘNG	40.356.806.377	1.100.453.687	43.851.005.571	575.254.692

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 31 tháng 3 năm 2016, nguyên vật liệu bao gồm vật tư đang xuất tạm ứng cho nhà thầu thi công xây dựng cơ bản dở dang có giá trị lần lượt là 21,5 tỷ VNĐ và 20,7 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.511.451.352	243.623.249.025	173.467.284.427	973.607.793	2.838.273.506	422.413.866.103
- Mua trong kỳ	-	9.387.516.079	2.830.474.130	-	-	12.217.990.209
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	22.655.767.787	5.250.003.560	-	-	27.905.771.347
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.511.451.352	275.666.532.891	181.547.762.117	973.607.793	2.838.273.506	462.537.627.659
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	321.610.484	21.805.624.534	18.815.295.291	439.012.000	207.255.000	41.588.797.309
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.001.942.900	101.786.111.686	71.043.261.522	732.070.639	2.334.460.723	176.897.847.470
- Khấu hao trong kỳ	76.024.716	15.603.711.445	12.666.937.604	52.436.862	251.954.862	28.651.065.489
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.077.967.616	117.389.823.131	83.710.199.126	784.507.501	2.586.415.585	205.548.912.959
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	509.508.452	141.837.137.339	102.424.022.905	241.537.154	503.812.783	245.516.018.633
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	433.483.736	158.276.709.760	97.837.562.991	189.100.292	251.857.921	256.988.714.700

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 31,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 3 năm 2016: 46,2 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	2.850.030.813	551.086.545	9.472.596.940	6.601.610.458	19.475.324.756
- Mua trong kỳ	-	-	784.800.000	-	784.800.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	2.850.030.813	551.086.545	10.257.396.940	6.601.610.458	20.260.124.756
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	39.000.000	-	423.079.740	605.373.952	1.067.453.692
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.506.607.405	416.110.689	3.558.375.303	1.510.900.206	6.991.993.603
- Hao mòn trong kỳ	418.943.208	44.354.328	716.005.582	374.764.776	1.554.067.894
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.925.550.613	460.465.017	4.274.380.885	1.885.664.982	8.546.061.497
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.343.423.408	134.975.856	5.914.221.637	5.090.710.252	12.483.331.153
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	924.480.200	90.621.528	5.983.016.055	4.715.945.476	11.714.063.259



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. XÂY DỰNG CƠ BÀN DỮ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (APG) (*)	99.046.672.175	95.834.616.489
Dự án truyền dẫn quang VMS	19.550.095.378	9.094.079.310
Chi phí vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	14.525.006.683	5.593.835.167
Triển khai hạ tầng mạng tại Đà Nẵng	12.671.876.518	12.120.712.869
Mở rộng, nâng cấp mạng CoreIP, Router NAT IP và Metro- NQ 36/2015 HĐQT T09.2015	-	16.999.763.559
Khác	6.357.841.034	4.769.897.087
TỔNG CỘNG	152.151.491.788	144.412.904.481

(*) Dự án này đang dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 19).

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa 3,2 tỷ VND chi phí lãi vay (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015: 2,8 tỷ VND). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	3.482.562.998	1.568.685.245
Dịch vụ bảo trì server và bảo hiểm	1.580.439.226	1.316.247.571
Chi phí thuê kênh, thuê đường truyền	1.412.144.260	140.325.301
Chi phí quảng cáo trả trước	251.012.667	250.986.812
Chi phí cài đặt phần mềm	4.562.014.036	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.261.485	373.620.381
TỔNG CỘNG	11.340.434.672	3.649.865.310
Dài hạn		
Thiết bị đầu cuối	48.310.322.317	38.132.807.956
Công cụ dụng cụ	37.308.387.837	50.741.818.752
Chi phí thuê kênh	12.579.233.336	-
Chi phí cải tạo văn phòng	2.126.386.297	2.984.854.468
Chi phí phần mềm Live Stream	1.008.080.000	1.008.080.000
Chi phí ứng cứu, sự cố sửa chữa	415.483.899	682.563.071
Chi phí dự án Vin - Ecom	159.852.143	4.407.352.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.410.998.371	8.591.832.416
TỔNG CỘNG	110.318.744.200	106.549.308.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</u>		<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán				
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	24.987.300.000	24.987.300.000	17.223.080.000	17.223.080.000
- Tổng Công ty Viễn thông Quân đội	16.560.319.491	16.560.319.491	6.711.639.422	6.711.639.422
- Các nhà cung cấp khác	70.244.929.530	70.244.929.530	96.694.207.893	96.694.207.893
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	4.678.333.943	4.678.333.943	21.311.616.896	21.311.616.896
TỔNG CỘNG	116.470.882.964	116.470.882.964	141.940.544.211	141.940.544.211

14.2 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	4.865.964.420	6.227.426.137
TỔNG CỘNG	4.865.964.420	6.227.426.137

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.804.461.525	12.398.243.096	11.499.320.803	1.905.539.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 27.1</i>)	5.321.092.548	7.612.896.074	15.383.657.074	13.091.853.548
Thuế thu nhập cá nhân	1.391.225.292	892.838.425	2.987.562.147	3.485.949.014
Các loại thuế khác	13.850.000	337.630	145.060	13.657.430
TỔNG CỘNG	9.530.629.365	20.904.315.225	29.870.685.084	18.496.999.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Chi phí cho dịch vụ VOIP, 710, 1900	31.325.445.068	10.748.604.237
Chi phí băng thông	30.867.975.984	13.633.290.860
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	12.805.112.981	2.670.786.158
Chi phí cước thuê kênh	9.143.526.848	4.102.909.021
Chi phí cộng tác viên thu cước, bảo trì, CSKH	8.645.614.199	8.608.911.650
Chi phí phân chia doanh thu	6.000.649.120	5.780.592.681
Chi phí dịch vụ SMS brandname	4.886.977.412	2.177.580.904
Chi phí dự án VMS	2.773.833.186	1.165.258.079
Chi phí phải trả khác	4.364.772.036	3.190.399.508
TỔNG CỘNG	<u>110.813.906.834</u>	<u>52.078.333.098</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>110.343.380.359</i>	<i>52.078.333.098</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>470.526.475</i>	<i>-</i>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Quỹ viễn thông công ích	6.333.181.559	4.075.745.843
Phải trả khác cho đối tác liên doanh	3.090.704.151	6.323.244.396
Khác	1.411.448.513	2.006.171.332
TỔNG CỘNG	<u>10.835.334.223</u>	<u>12.405.161.571</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>10.835.334.223</i>	<i>11.607.828.757</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>-</i>	<i>797.332.814</i>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn thể hiện phần giá trị dịch vụ đã nhận được tiền trước nhưng chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 3 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	110.719.438.227	110.719.438.227	643.149.264.530	632.069.864.466	99.640.038.163	99.640.038.163
Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000.000	25.000.000.000	-	10.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
	135.719.438.227	135.719.438.227	643.149.264.530	642.069.864.466	134.640.038.163	134.640.038.163
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	99.719.217.983	99.719.217.983	-	-	99.719.217.983	99.719.217.983
	99.719.217.983	99.719.217.983	-	-	99.719.217.983	99.719.217.983
TỔNG CỘNG	235.438.656.210	235.438.656.210	643.149.264.530	642.069.864.466	234.359.256.146	234.359.256.146

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	61.298.654.563	Vay thấu chi	6%	Bảo lãnh bằng khoản tiền gửi tại ngân hàng này có giá trị ghi sổ là 115 tỷ VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm	49.420.783.664	Đáo hạn ngày 7 tháng 2 năm 2017, lãi vay thanh toán hàng tháng	5.2% - 5.6%	Công ty cam kết chuyển tối thiểu 20% doanh thu hàng quý về tài khoản tại ngân hàng này.
TỔNG CỘNG	110.719.438.227			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2016		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	124.719.217.983	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 9 tháng 2 năm 2019	Lãi suất trung bình 9,8%	Được bảo đảm bằng các tài sản có giá trị còn lại là 31,6 tỷ VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2016; và Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (APG) (Thuyết minh số 11).
TỔNG CỘNG	124.719.217.983			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000.000			
- Vay dài hạn	99.719.217.983			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015				
Vào ngày 1 tháng 4 năm 2015	250.000.000.000	1.591.500.000	(35.650.805.366)	215.940.694.634
- Tăng vốn	85.000.000.000	168.951.462.326	-	253.951.462.326
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	25.725.339.947	25.725.339.947
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.121.703.420)	(3.121.703.420)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	335.000.000.000	170.542.962.326	(13.047.168.839)	492.495.793.487



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

20.1 **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016				
Vào ngày 1 tháng 4 năm 2016	335.000.000.000	170.242.962.326	20.747.482.762	525.990.445.088
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	30.421.512.972	30.421.512.972
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(20.100.000.000)	(20.100.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(643.356.576)	(643.356.576)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	335.000.000.000	170.242.962.326	30.425.639.158	535.668.601.484

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 15/2016/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2016.

20.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016			Ngày 31 tháng 3 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	335.000.000.000	335.000.000.000	-	335.000.000.000	335.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	170.242.962.326	170.242.962.326	-	170.242.962.326	170.242.962.326	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	505.242.962.326	505.242.962.326	-	505.242.962.326	505.242.962.326	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 4	335.000.000.000	250.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	85.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 9	<u>335.000.000.000</u>	<u>335.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố và đã trả		
Cổ tức cho năm 2015 (600 VND/cổ phần)	20.100.000.000	-

20.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016		Ngày 31 tháng 3 năm 2016	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	33.500.000	335.000.000.000	33.500.000	335.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015:10.000 VND).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	449.188	181.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Tổng doanh thu	509.889.456.368	378.024.788.424
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	25.966.300.459	16.128.123.399
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	483.923.155.909	361.896.665.025
DOANH THU THUẦN	509.889.456.368	378.024.788.424
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	25.966.300.459	16.128.123.399
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	483.923.155.909	361.896.665.025
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	504.005.253.551	373.030.386.073
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.884.202.817	4.994.402.351

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi	7.180.361.889	3.371.461.016
Lãi chênh lệch tỷ giá	356.046.675	1.032.631.043
TỔNG CỘNG	7.536.408.564	4.404.092.059

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.678.924.655	13.904.476.133
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	376.684.253.800	265.729.511.775
TỔNG CỘNG	399.363.178.455	279.633.987.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	22.072.365.463	25.463.251.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.698.210.592	8.704.575.467
Chi phí nguyên vật liệu	830.718.291	1.299.791.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	448.193.895	436.502.422
Chi phí bán hàng khác	228.051.420	522.613.662
	35.277.539.661	36.426.733.994
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	18.429.199.113	16.912.258.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.885.922.875	8.573.094.048
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.987.220.171	4.303.402.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.474.557	628.858.930
Chi phí nguyên vật liệu	712.936.948	820.697.736
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.927.714.385	1.355.219.263
	38.047.468.049	32.593.530.684
TỔNG CỘNG	73.325.007.710	69.020.264.678

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	6.684.029.207	6.333.870.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.999.514	979.295.186
TỔNG CỘNG	6.806.028.721	7.313.165.939

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	42.993.528.312	27.995.454.313
Chi phí nhân công	57.878.968.857	55.472.580.177
Chi phí khấu hao và hao mòn	30.205.133.383	25.064.927.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.580.537.870	229.473.310.073
Chi phí khác	10.030.017.743	10.647.980.282
TỔNG CỘNG	472.688.186.165	348.654.252.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế (giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.034.409.046	25.725.339.947
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	30.071.324	8.605.086
Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế và chưa cần trừ lỗ năm trước	38.064.480.370	25.733.945.033
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(25.733.945.033)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	38.064.480.370	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	7.612.896.074	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	13.091.853.548	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.383.657.074)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ <i>(Thuyết minh số 15)</i>	5.321.092.548	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.163.311.890	1.103.298.182
		Mua hàng hóa và dịch vụ	10.561.955.734	7.318.475.766
		Chi phí lãi vay	-	61.107.018
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	310.980.000	274.680.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.161.917.414	26.024.726.357
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	421.085.438	806.921.213
		Mua hàng hóa và dịch vụ	228.000.000	628.380.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	218.679.000	149.821.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	162.054.544	305.363.623
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.816.683	147.831.173
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.887.260.400	6.073.211.506
Công Ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	75.960.000	-
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.613.178.139	2.511.850.784
		Mua hàng hóa và dịch vụ	360.442.242	686.638.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.325.339.226	1.812.191.026
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	241.624.256	-
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.556.000	-
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.922.264	34.801.377
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.037.700	480.000
Công ty TNHH Phân phối CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.680.000	19.680.000
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.930.000	-
Công ty TNHH Máy tính CMS	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.556.503	3.556.503
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.310.834	3.620.834
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.528	-
			3.815.342.311	1.874.329.740
Phải trả khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Công ty mẹ	Phải trả khác	-	797.332.814
			-	797.332.814
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Phải thu khác	27.442.464	27.442.464
			27.442.464	27.442.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.938.814.123	1.638.914.598
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	605.202.182	481.452.182
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	60.381.705	2.823.457.586
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	38.784.834	14.882.346.108
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.505.834	1.469.901.157
Công ty TNHH Máy tính CMS	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.267.000	15.267.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.100.000	-
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	266.935	266.935
Công ty TNHH Phân phối CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.330	11.330
		4.678.333.943	21.311.616.896	
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	960.544.420	215.373.490
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	176.697.033	-
		1.137.241.453	215.373.490	
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	242.367.000	-
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	Công ty thành viên trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	228.159.475	-
		470.526.475	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Lương và thưởng	3.697.926.996	3.215.238.404
TỔNG CỘNG	3.697.926.996	3.215.238.404

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.421.512.972	25.725.339.947
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.058.027.196)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.421.512.972	23.667.312.751
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	30.421.512.972	23.667.312.751
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.500.000	29.942.935
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	33.500.000	29.942.935
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	908	790
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	908	790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 tương ứng với tỷ lệ lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 trên lợi nhuận cả năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 38/2016/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 9 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này. Chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	[1] 238.843.986.432	207.000.000	239.050.986.432
Phải thu dài hạn khác	[1] 2.716.647.944	(207.000.000)	2.509.647.944
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	[2] 147.197.304.262	(2.784.399.781)	144.412.904.481
Chi phí trả trước dài hạn	[3] 110.149.575.022	(3.600.266.214)	106.549.308.808
Chi phí phải trả	[2] 54.862.732.879	(2.784.399.781)	52.078.333.098
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	[4] 18.652.362.894	22.134.496.157	40.786.859.051
Phải trả khác	[3] 16.005.427.785	(3.600.266.214)	12.405.161.571
Doanh thu chưa hiện thực dài hạn	[4] 41.178.132.848	(22.134.496.157)	19.043.636.691

[1] Ghi tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại ngân hàng đã được giải chấp;

[2] Ghi giảm giá trị thiết bị đầu cuối trích trước đã được nghiệm thu với nhà thầu và đưa vào sử dụng;

[3] Ghi giảm chi phí vật tư được chia sẻ với đối tác; và

[4] Phân loại doanh thu chưa thực hiện theo thời gian phân bổ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang có các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2016
Dưới 1 năm	9.503.604.741	11.017.936.296
Từ 1 - 5 năm	4.355.707.278	8.350.343.871
TỔNG CỘNG	13.859.312.019	19.368.280.167

Cam kết liên quan đến chi phí xây dựng hạ tầng mạng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương ("Dự án APG") thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ký tháng 12 năm 2011 với tổng giá trị là 40 triệu đô la Mỹ, trong đó Công ty cam kết đóng góp 5 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã đóng góp 3,6 triệu đô la Mỹ. Số tiền còn lại phải đóng góp là 1,4 triệu đô la Mỹ tương đương khoảng 31,7 tỷ đồng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

		
_____ Người lập Nguyễn Thị Hương	_____ Kế toán trưởng Vũ Thị Khuyên	_____ Tổng Giám đốc Ngô Trọng Hiếu



Ngày 14 tháng 11 năm 2016